CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Đầu tư và Xây dựng 40

Ngày 30/06/2025	26,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	8.7%	**90.1%**	**135.5**

DT thuần
Q2/25
52.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 12.0| 29.8%
YoY: ▼18.3| -25.9%

LN thuần
Q2/25
5.15
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.50| 1571%
YoY: ▲ 2.61| 103%

LN sau thuế
Q2/25
4.12
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.11| 41095%
YoY: ▲ 2.09| 103%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
9.8%
YoY: +/-▲ 9.8%

ROE (TTM)
Q2/25
49.0%
YoY: +/-▲ 0.7%

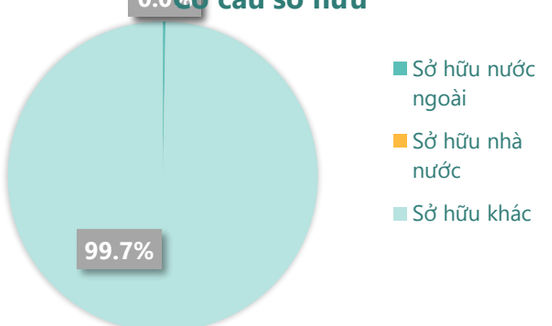
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,500 - 26,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	284
Số lượng CPLH (CP)	10,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	86,460
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	0.34
EPS	4,070
P/E	6.5

DT thuần
6T 2025
92.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.50| 3.8%

LN thuần
6T 2025
4.80
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.80| 59.6%

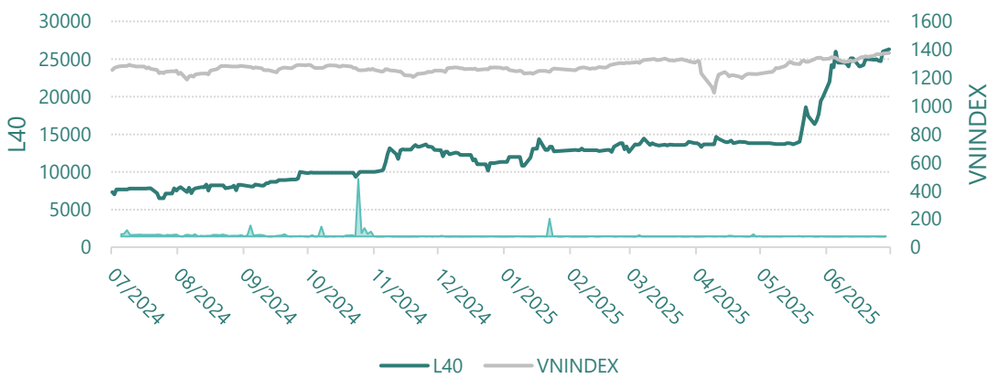
LN sau thuế
6T 2025
4.13
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.73| 72.1%

Cơ cấu sở hữu

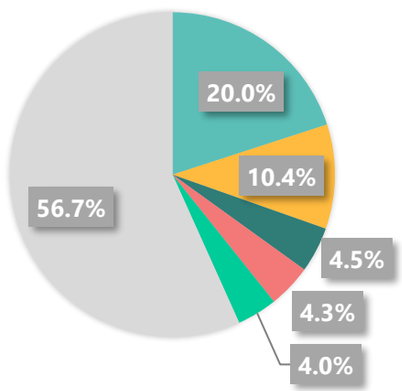


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



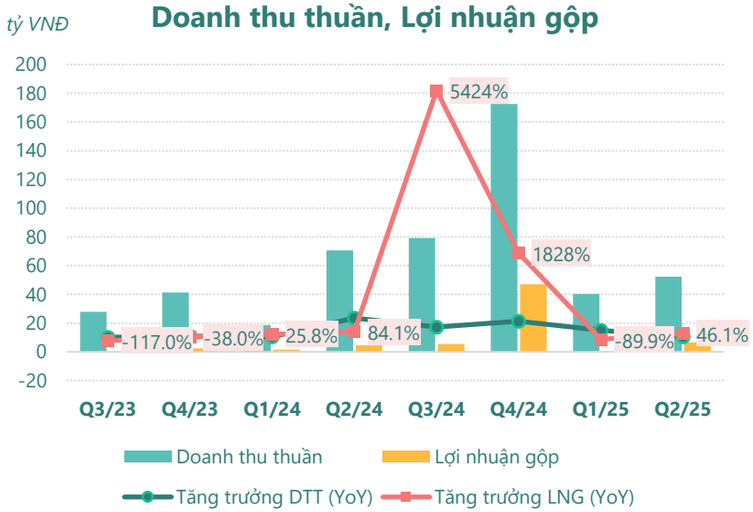
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

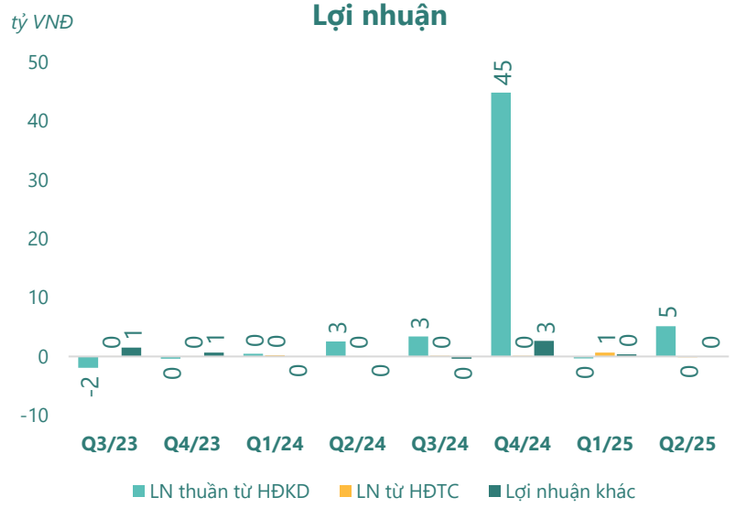
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



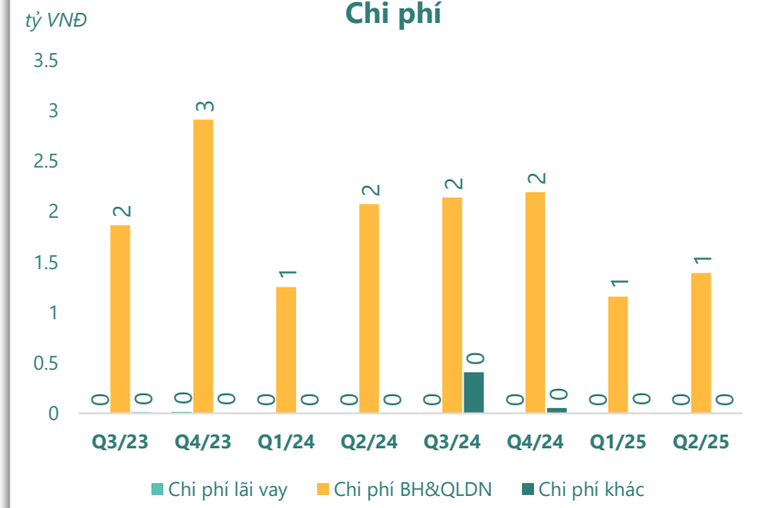
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



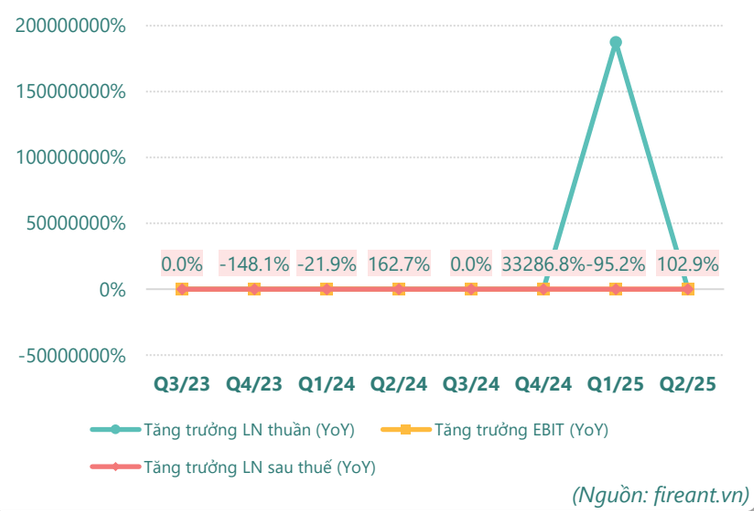
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



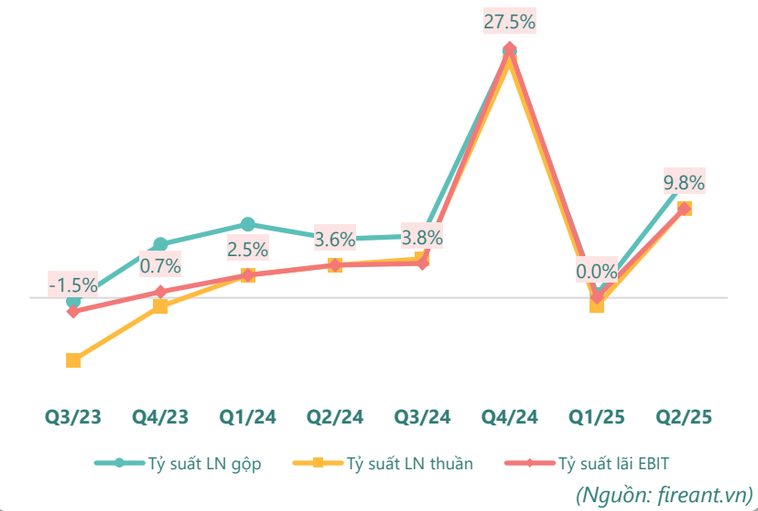
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



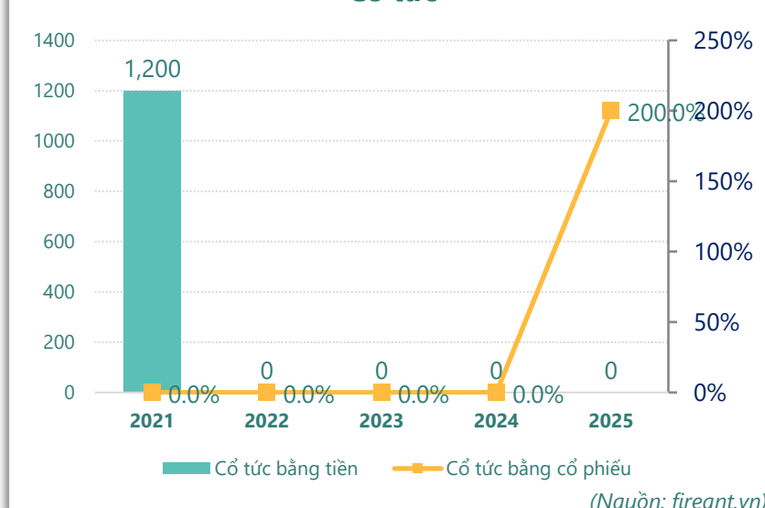
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

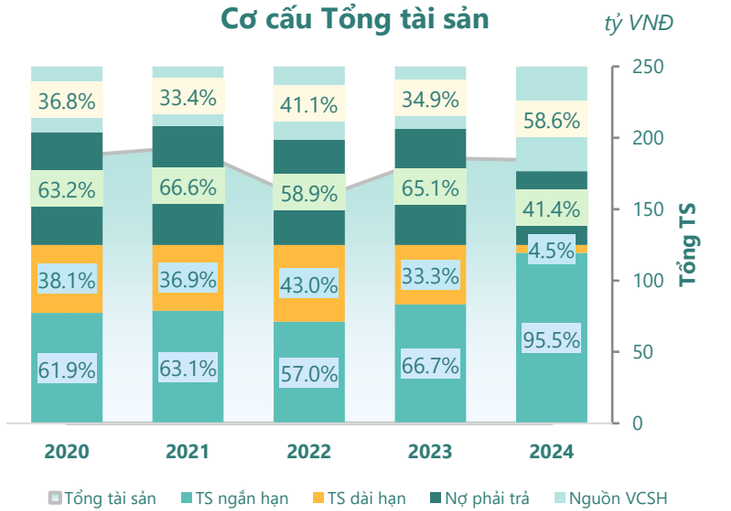
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

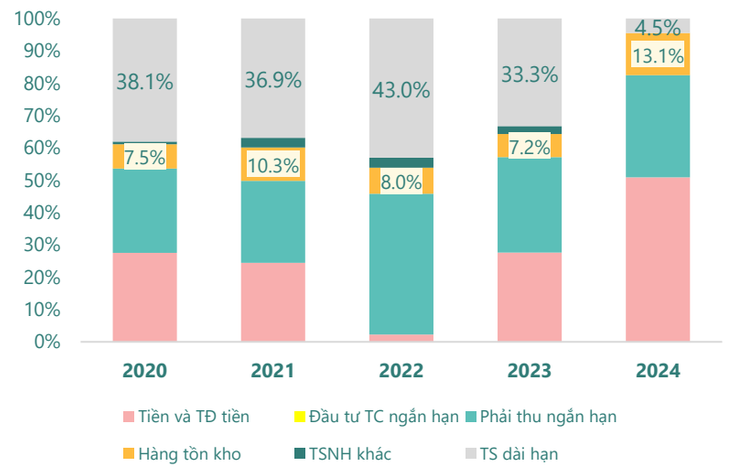
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



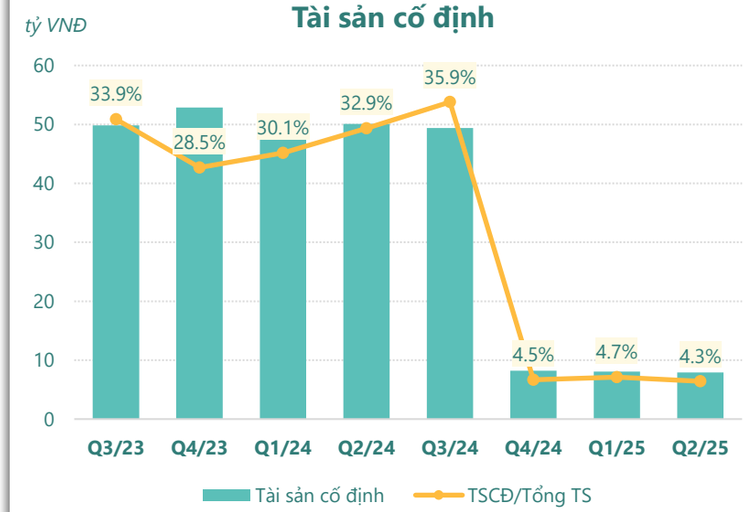
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



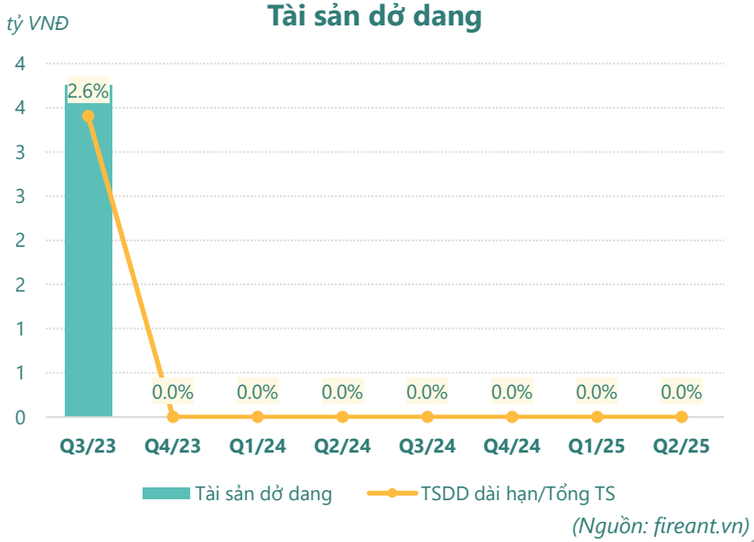
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



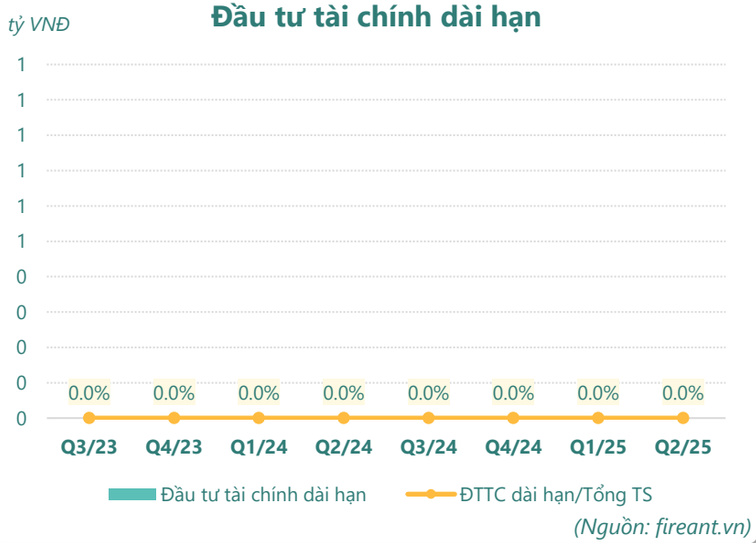
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



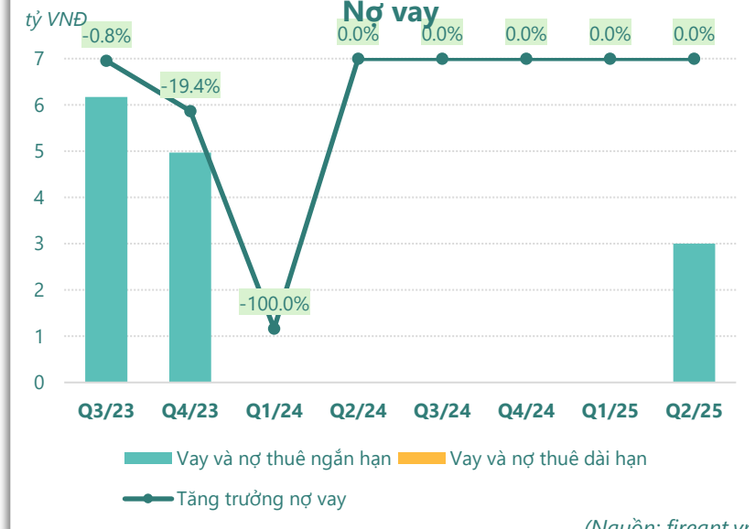
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

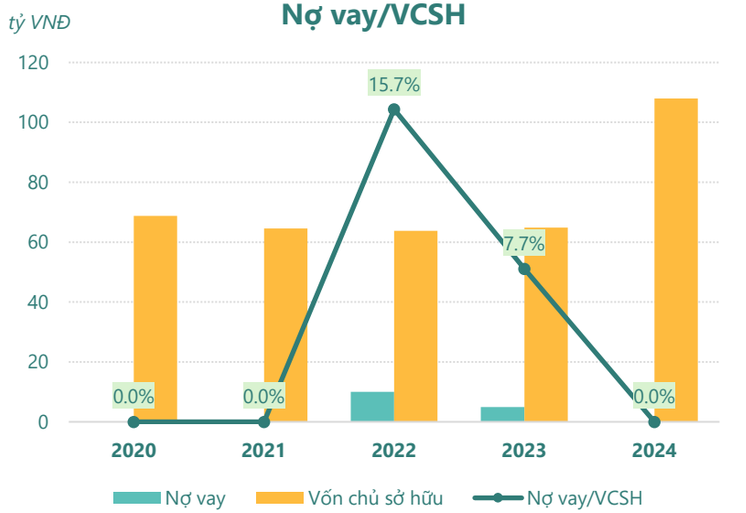
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

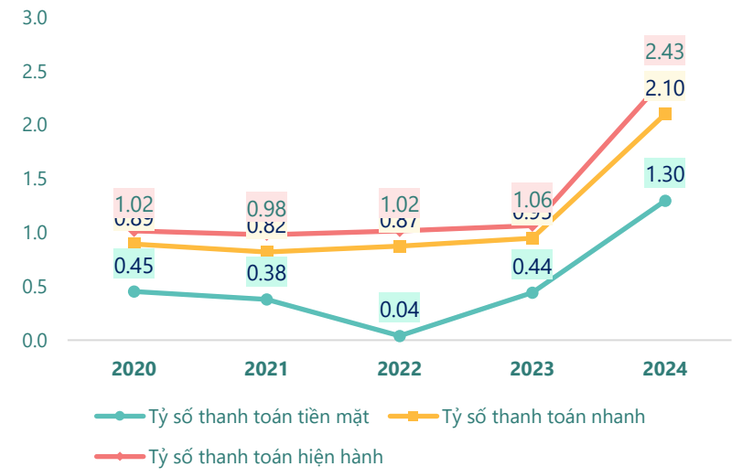
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



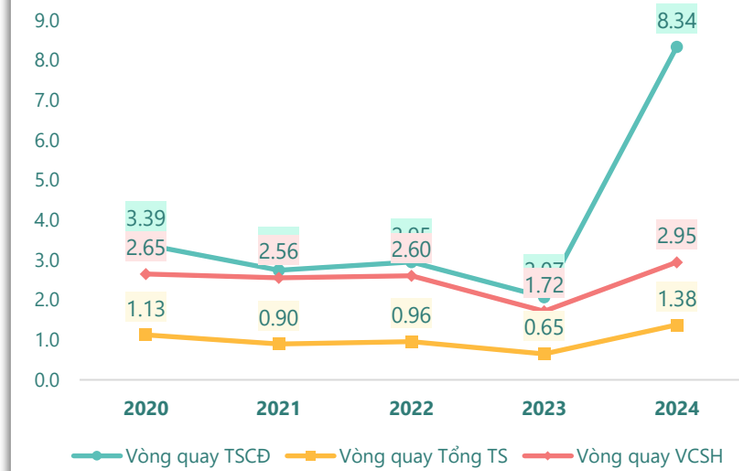
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



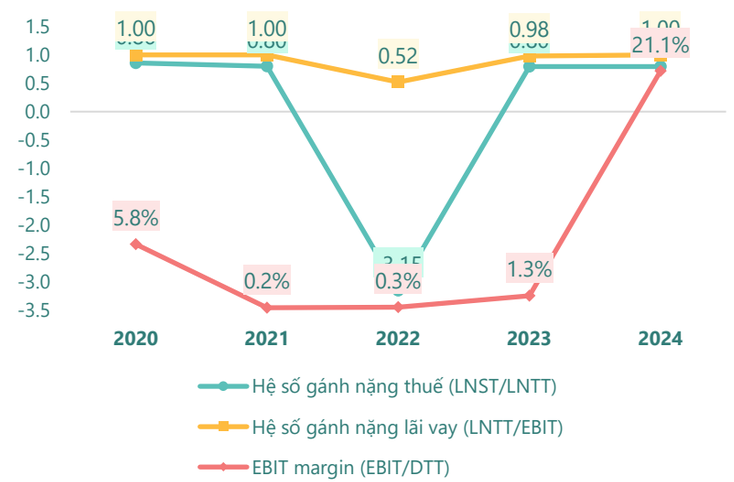
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



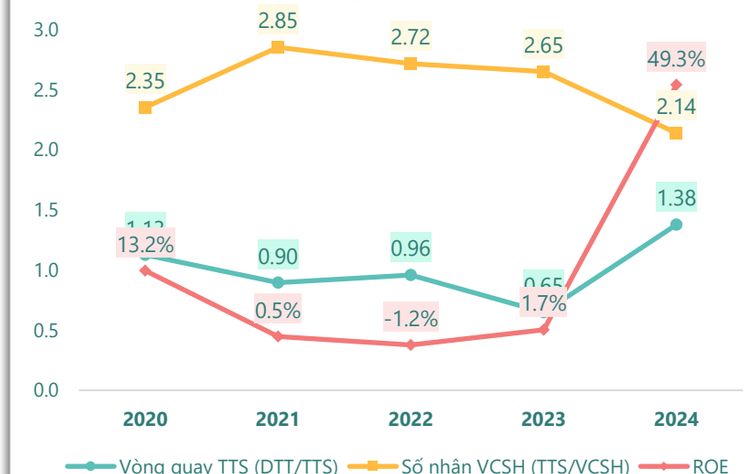
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



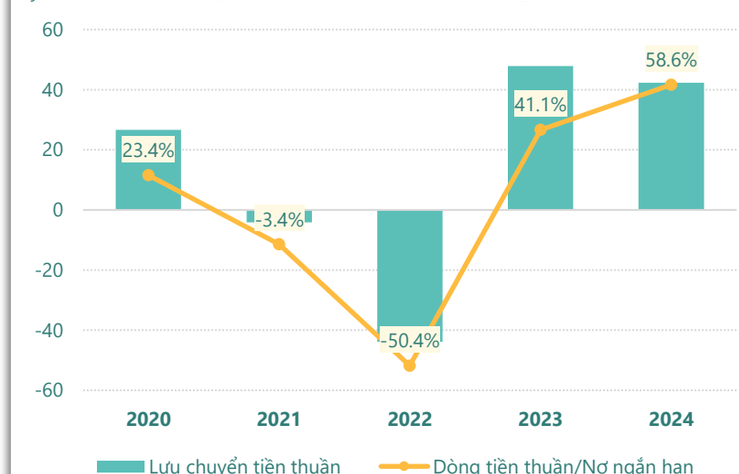
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**52.3**	**70.6**	**-25.9%**	**92.7**	**89.2**	**3.8%**
Giá vốn hàng bán	45.7	66.0	-30.8%	85.8	83.2	3.2%
Lợi nhuận gộp	6.67	4.57	46.0%	6.83	6.08	12.2%
Doanh thu HĐTC	-0.13	0.05	-369%	0.52	0.25	107%
Chi phí TC	0.00	0.00		0	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**1.39**	**2.08**	**-33.1%**	**2.55**	**3.33**	**-23.5%**
LN thuần từ HĐKD	5.15	2.54	103%	4.80	3.00	59.6%
Lợi nhuận khác	**0.00**	**0.00**		**0.37**	**0.00**	**15552%**
LN trước thuế	5.15	2.54	103%	5.17	3.00	72.1%
Lợi nhuận sau thuế	**4.12**	**2.03**	**103%**	**4.13**	**2.40**	**72.1%**
LNST của CĐ cty mẹ	**4.12**	**2.03**	**103%**	**4.13**	**2.40**	**72.1%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-35.0	-3.27	-7.43	18.0	-86.0	-5.19
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.20	0.05	-0.12	74.4	0	0.52
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.97	0	0.62	-0.10	0	3.00
Tiền đầu kỳ	51.3	11.6	8.38	1.44	93.7	7.65
Lưu chuyển tiền thuần	**-39.7**	**-3.22**	**-6.93**	**92.2**	**-86.0**	**-1.67**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	11.6	8.38	1.44	93.7	7.65	5.98

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**186**	**184**	**0.8%**
Tài sản ngắn hạn	178	176	1.0%
Tiền và tương đương tiền	5.98	93.7	-93.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	162	58.2	178%
Hàng tồn kho	10.0	24.1	-58.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	**7.94**	**8.21**	**-3.3%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	7.94	8.21	-3.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	73.4	76.2	-3.6%
Nợ ngắn hạn	**69.5**	**72.3**	**-3.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3.00	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	30.0	35.4	-15.3%
Nợ dài hạn	3.89	3.89	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**112**	**108**	**3.8%**
Vốn chủ sở hữu	**112**	**108**	**3.8%**
Vốn điều lệ	108	36.0	200%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)